

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3419/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng về chuyển đổi Công ty Sơn Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000681 (Mã số mới 02000575580) ngày 02/01/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp; trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty có thay đổi đăng ký các lần; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 28/5/2015 về việc thay đổi Tổng Giám đốc.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 020057558 ngày 28/5/2015 là 80.071.770.000 đồng (Tám mươi tỷ không trăm bảy mươi một triệu bảy mươi nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HAIPHONG PAINT JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Nhà máy sản xuất tại số 21 đường 208, phường An Đồng, quận An Dương, thành phố Hải Phòng.

**Công ty con được hợp nhất gồm:** Công ty Cổ Phần sơn Hải Phòng số 2 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203003498 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 04 tháng 07 năm 2014. Trong đó, Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng góp 10.630.950.000 VND (Mười tỷ sáu trăm ba mươi triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng), chiếm 51% vốn điều lệ.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

|                   |                     |          |
|-------------------|---------------------|----------|
| Hội đồng Quản trị | Ông Nguyễn Văn Viện | Chủ tịch |
|                   | Ông Vũ Trung Dũng   | Ủy viên  |
|                   | Ông Nguyễn Văn Dũng | Ủy viên  |
|                   | Bà Bùi Kim Ngọc     | Ủy viên  |
|                   | Ông Nguyễn Mộng Lân | Ủy viên  |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

|                   |                     |   |
|-------------------|---------------------|---|
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Nguyễn Văn Dũng | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 25/5/2015)   |
|                   | Ông Nguyễn Văn Viện | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 25/5/2015) |
|                   | Ông Vũ Trung Dũng   | Phó Tổng Giám đốc                         |

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Dũng  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Số. 248/2016/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng, được lập ngày 26 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



---

**Đình Văn Thắng****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 16/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIET NAM (CPA VIETNAM)****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.**

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2016

---

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2015-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

|   | MS         | TM         | 31/12/2015<br>VND      | 01/01/2015<br>VND      |
|---|------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |            | <b>228.217.245.737</b> | <b>194.027.406.842</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>12.221.927.208</b>  | <b>7.851.993.879</b>   |
| 1. Tiền                                       | 111        |            | 12.221.927.208         | 7.851.993.879          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |            | <b>121.663.033.270</b> | <b>87.633.621.679</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | 5.2        | 43.598.764.132         | 49.934.940.043         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        |            | 4.143.876.881          | 1.204.229.667          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | 5.3        | 79.886.341.609         | 47.110.739.128         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 137        |            | (5.965.949.352)        | (10.652.787.159)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                    | 139        |            | -                      | 36.500.000             |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> |            | <b>93.102.688.802</b>  | <b>97.106.496.730</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141        | 5.4        | 93.970.949.347         | 98.355.893.405         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | 149        |            | (868.260.545)          | (1.249.396.675)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |            | <b>1.229.596.457</b>   | <b>1.435.294.554</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | 5.5        | 1.220.169.334          | 1.202.407.164          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |            | -                      | 51.898.565             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 153        |            | 9.427.123              | 180.988.825            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |            | <b>198.896.366.329</b> | <b>177.942.301.575</b> |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |            | <b>106.900.845.315</b> | <b>62.681.691.807</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | 5.6        | 105.888.349.323        | 61.463.773.803         |
| - Nguyên giá                                  | 222        |            | 180.947.847.013        | 126.193.208.092        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |            | (75.059.497.690)       | (64.729.434.289)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | 5.7        | 1.012.495.992          | 1.217.918.004          |
| - Nguyên giá                                  | 228        |            | 2.386.779.780          | 2.386.779.780          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |            | (1.374.283.788)        | (1.168.861.776)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> |            | <b>2.607.695.262</b>   | <b>26.811.032.190</b>  |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 242        | 5.8        | 2.607.695.262          | 26.811.032.190         |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> | <b>5.9</b> | <b>85.882.278.565</b>  | <b>86.608.997.741</b>  |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |            | 77.172.426.789         | 77.899.145.965         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 253        |            | 12.109.851.776         | 12.109.851.776         |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254        |            | (3.400.000.000)        | (3.400.000.000)        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |            | <b>3.505.547.187</b>   | <b>1.840.579.837</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | 5.5        | 3.505.547.187          | 1.840.579.837          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100+200)   | <b>270</b> |            | <b>427.113.612.066</b> | <b>371.969.708.417</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

|   | MS          | TM          | 31/12/2015<br>VND      | 01/01/2015<br>VND      |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b>  |             | <b>221.762.384.861</b> | <b>185.008.818.140</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>  |             | <b>205.789.520.493</b> | <b>178.980.953.772</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311         | 5.10        | 36.778.394.816         | 24.663.373.995         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312         |             | 666.621.461            | 794.715.709            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313         | 5.11        | 4.515.110.155          | 3.054.018.274          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314         |             | 7.222.514.903          | 2.659.899.307          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315         | 5.12        | 2.698.963.215          | 1.021.009.134          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319         | 5.13        | 2.964.574.692          | 2.913.912.279          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320         | 5.14        | 150.941.995.645        | 143.837.247.007        |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 322         |             | 1.345.606              | 36.778.067             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>  |             | <b>15.972.864.368</b>  | <b>6.027.864.368</b>   |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338         | 5.14        | 15.972.864.368         | 6.027.864.368          |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b>  |             | <b>205.351.227.205</b> | <b>186.960.890.277</b> |
| <b>(400 = 410+430)</b>                              |             |             |                        |                        |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b>  | <b>5.15</b> | <b>204.581.227.205</b> | <b>186.450.890.277</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411         |             | 80.071.770.000         | 80.071.770.000         |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>       | <i>411a</i> |             | 80.071.770.000         | 80.071.770.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412         |             | 10.787.152.766         | 10.787.152.766         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414         |             | 7.250.586.886          | 7.250.586.886          |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 415         |             | (467.410.000)          | (467.410.000)          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418         |             | 47.219.554.808         | 38.413.642.128         |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421         |             | 46.052.729.320         | 37.563.107.079         |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | <i>421a</i> |             | 46.741.000             | -                      |
| <i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>                 | <i>421b</i> |             | 46.005.988.320         | 37.563.107.079         |
| 13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát                  | 429         |             | 13.666.843.425         | 12.832.041.418         |
| <b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b>  |             | <b>770.000.000</b>     | <b>510.000.000</b>     |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432         |             | 770.000.000            | 510.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b>  |             | <b>427.113.612.066</b> | <b>371.969.708.417</b> |
| <b>(440 = 300+400)</b>                              |             |             |                        |                        |

Người lập

Đoàn Thị Dung

Kế toán trưởng

Bùi Kim Ngọc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc

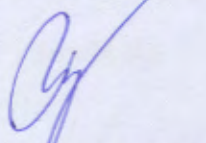


Nguyễn Văn Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

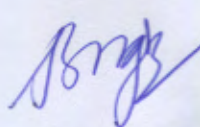
| CHỈ TIÊU  | MS | TM   | Năm 2015        | Năm 2014        |
|---|----|------|-----------------|-----------------|
|   |    |      | VND             | VND             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01 | 5.16 | 489.719.262.324 | 394.388.107.794 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02 | 5.17 | 4.730.651.367   | 937.618.929     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)       | 10 |      | 484.988.610.957 | 393.450.488.865 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11 | 5.18 | 340.238.270.032 | 287.585.575.774 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)         | 20 |      | 144.750.340.925 | 105.864.913.091 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21 | 5.19 | 7.038.820.015   | 5.649.334.299   |
| 7. Chi phí tài chính  | 22 | 5.20 | 18.742.783.161  | 11.833.498.517  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23 |      | 17.733.399.793  | 11.403.123.461  |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25 | 5.21 | 50.106.200.887  | 37.480.794.658  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26 | 5.21 | 25.453.931.556  | 19.017.062.321  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 |      | 57.486.245.336  | 43.182.891.894  |
| 11. Thu nhập khác   | 31 | 5.22 | 198.828.882     | 41.909.343      |
| 12. Chi phí khác  | 32 | 5.22 | 23.904.579      | -               |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                       | 40 | 5.22 | 174.924.303     | 41.909.343      |
| 14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh                  | 24 |      | 88.780.824      | (592.383.542)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)                 | 50 |      | 57.749.950.463  | 42.632.417.695  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51 | 5.23 | 11.312.538.437  | 8.262.998.760   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52 |      | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)          | 60 |      | 46.437.412.026  | 34.369.418.935  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ                     | 61 |      | 43.954.897.330  | 31.946.153.270  |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                    | 62 |      | 2.482.514.696   | 2.423.265.665   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70 | 5.24 | 5.025           | 3.607           |

Người lập



Đoàn Thị Dung

Kế toán trưởng



Bùi Kim Ngọc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng



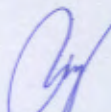
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(theo phương pháp gián tiếp)

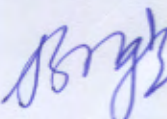
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

| CHỈ TIÊU   | MS | TM | Năm 2015                | Năm 2014                |
|--|----|----|-------------------------|-------------------------|
|  |    |    | VND                     | VND                     |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |    |    |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01 |    | 57.749.950.463          | 42.632.417.695          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |    |    |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư                             | 02 |    | 10.924.717.334          | 6.631.965.025           |
| - Các khoản dự phòng   | 03 |    | 2.493.554.212           | (2.874.690.342)         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                  | 04 |    | 884.048                 | (684.801)               |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05 |    | (9.863.476.952)         | (7.391.892.462)         |
| - Chi phí lãi vay  | 06 |    | 17.733.399.793          | 11.403.123.461          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động     | 08 |    | 79.039.028.898          | 50.400.238.576          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                      | 09 |    | (28.815.484.013)        | 7.911.251.086           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10 |    | 4.384.944.058           | (2.549.717.162)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                      | 11 |    | 4.916.482.963           | (15.812.281.436)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                       | 12 |    | (1.682.729.520)         | (328.285.801)           |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh                                   | 13 |    | -                       | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14 |    | (17.692.816.181)        | (11.433.367.851)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                  | 15 |    | (10.108.954.095)        | (8.835.758.884)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                              | 16 |    | 260.000.000             | 537.903.808             |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                              | 17 |    | -                       | (3.374.144.521)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | 20 |    | <b>30.300.472.110</b>   | <b>16.515.837.815</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |    |    |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21 |    | (30.964.438.493)        | (26.111.692.095)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 |    | 114.472.723             | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25 |    | -                       | (3.040.000.000)         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27 |    | 6.975.608.799           | 7.391.892.462           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | 30 |    | <b>(23.874.356.971)</b> | <b>(21.759.799.633)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |    |    |                         |                         |
| 3. Tiền thu từ cho vay   | 33 |    | 362.133.350.009         | 318.173.551.629         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34 |    | (345.083.601.371)       | (289.968.162.782)       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36 |    | (19.105.046.400)        | (21.641.212.820)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | 40 |    | <b>(2.055.297.762)</b>  | <b>6.564.176.027</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                | 50 |    | <b>4.370.817.377</b>    | <b>1.320.214.209</b>    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                      | 60 |    | 7.851.993.879           | 6.531.779.670           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 61 |    | (884.048)               | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>              | 70 |    | <b>12.221.927.208</b>   | <b>7.851.993.879</b>    |

Người lập

  
Đoàn Thị Dung

Kế toán trưởng

  
Bùi Kim Ngọc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2016

  
Tổng Giám đốc  
Nguyễn Văn Dũng

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3419/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng về chuyển đổi Công ty Sơn Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000681( Mã số mới 02000575580) ngày 02/01/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp; trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty có thay đổi đăng ký các lần; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09/6/2011 về việc tăng Vốn điều lệ.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HAIPHONG PAINT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ sáu (6): 80.071.770.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi tỷ, không trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại số: 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Nhà máy sản xuất tại số 21 đường 208, phường An Đông, quận An Dương, thành phố Hải Phòng.

Số lao động bình quân năm 2015: 190 người.

**Công ty con được hợp nhất**

Công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng Số 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203003498 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25/9/2007, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 04 tháng 07 năm 2014. Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng sở hữu 51% vốn điều lệ.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Haiphong Paint Joint Stock Company No.2

Vốn điều lệ : 20.850.950.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghệ Trảng Duệ, xã Hồng Phong, huyện An Dương, Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất sơn, véc ni và các hóa chất sơn, quét tương tự, ma tít; mực in...

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng và Công ty con.

**1.2. Ngành, nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng nông nghiệp);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Sản xuất Sơn;

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015: Sản xuất sơn các loại.

**1.3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

|  | Hoạt động chính                     | Tỷ lệ<br>góp vốn | Tỷ lệ<br>biểu quyết |
|--|-------------------------------------|------------------|---------------------|
| <b>Công ty con</b>                             |                                     |                  |                     |
| Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2                | Sản xuất và kinh doanh sơn các loại | 51%              | 51%                 |
| <b>Công ty liên doanh, liên kết</b>            |                                     |                  |                     |
| Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam           | Sản xuất và kinh doanh sơn các loại | 23%              | 23%                 |
| Công ty Giải pháp Sơn chuyên nghiệp PAINTPRO   | Sản xuất và kinh doanh sơn các loại | 20%              | 20%                 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC                   | Sản xuất và kinh doanh sơn các loại | 32%              | 32%                 |
| Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu | Sản xuất và kinh doanh sơn các loại | 29%              | 29%                 |

**1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem Thuyết minh 6.3), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính được tính toán và trình bày nhất quán.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng, công ty con của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng là Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính**

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh Ngô Quyền – Hải Phòng tại ngày 31/12/2015.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh Ngô Quyền – Hải Phòng tại ngày 31/12/2015.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính..

**Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính**

| Thời điểm  | Ngân hàng                           | Tỷ giá mua vào | Tỷ giá bán ra  |
|------------|-------------------------------------|----------------|----------------|
| 31/12/2014 | Ngân hàng Thương mại CP Công thương | 21.375 VND/USD | 21.405 VND/USD |
| 31/12/2015 | Ngân hàng Thương mại CP Công thương | 22.450 VND/USD | 22.540 VND/USD |

**Tiền và các khoản tương đương tiền****Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác**

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

**Nguyên tắc kế toán Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                               | <b>Năm 2015</b> |
|-------------------------------|-----------------|
|                               | Số năm          |
| Nhà xưởng, vật kiến trúc      | 10 - 50         |
| Máy móc, thiết bị             | 10              |
| Phương tiện vận tải           | 10              |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý     | 06 - 10         |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 05 - 08         |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm Chi phí cấp chứng nhận ISO, phần mềm quản trị, quyền phát hành và Hệ thống quản lý môi trường.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp của tài sản.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay, chi phí bản quyền trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Hàng bán bị trả lại:** do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

-Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- **Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài:** Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- **Lỗ đầu tư chứng khoán :** Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty con:** Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000017 do Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp Hải Phòng cấp ngày 19/6/2008, Công ty được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án Nhà máy Sơn tinh điện và Sơn nước như sau: Miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 (ba) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 (bảy) năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trong vòng 12 năm kể từ khi có dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2015 là năm thứ 07 (bảy) Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | 31/12/2015<br>VND     | 01/01/2015<br>VND    |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt           | 1.771.471.164         | 579.046.612          |
| Tiền gửi ngân hàng | 10.450.456.044        | 7.272.947.267        |
| <b>Tổng</b>        | <b>12.221.927.208</b> | <b>7.851.993.879</b> |

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

|  | 31/12/2015<br>VND     | 01/01/2015<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>        | <b>43.598.764.132</b> | <b>49.934.940.043</b> |
| Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam       | 5.820.742.189         | 17.566.115.867        |
| Công ty Cổ phần Tôn VIKOR                  | 5.303.753.664         | -                     |
| Công ty TNHH XNK Thái Châu                 | -                     | -                     |
| Phải thu các đối tượng khác                | 32.474.268.279        | 32.368.824.176        |
| <b>Trong đó phải thu các bên liên quan</b> | <b>5.820.742.189</b>  | <b>17.566.115.867</b> |
| Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam       | 5.820.742.189         | 17.566.115.867        |
| <b>Tổng</b>                                | <b>43.598.764.132</b> | <b>49.934.940.043</b> |

5.3 Phải thu khác

|                        | 31/12/2015            |          | 01/01/2015            |          |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                        | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng |
| Phải thu ngắn hạn khác | 79.886.341.609        | -        | 47.110.739.128        | -        |
| Phải thu tiền cổ tức   | 2.200.887.360         | -        | 1.622.770.000         | -        |
| Cho vay                | 63.332.235.612        | -        | 34.251.164.126        | -        |
| Tạm ứng tiền cổ tức    | 11.244.135.345        | -        | 8.535.439.425         | -        |
| Tạm ứng                | 1.060.525.919         | -        | 1.038.968.740         | -        |
| Ký cược, ký quỹ        | -                     | -        | 109.476.000           | -        |
| Phải thu khác          | 2.048.557.373         | -        | 1.552.920.837         | -        |
| <b>Tổng</b>            | <b>79.886.341.609</b> | <b>-</b> | <b>47.110.739.128</b> | <b>-</b> |

5.4 Hàng tồn kho

|                                     | 31/12/2015            |                    | 01/01/2015            |                      |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng           | Giá gốc               | Dự phòng             |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 60.785.905.486        | -                  | 68.577.253.662        | -                    |
| Công cụ, dụng cụ                    | 3.431.272.310         | -                  | 4.212.738.985         | -                    |
| Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang | 740.227.571           | 210.616.601        | 558.113.002           | 316.435.855          |
| Thành phẩm                          | 28.968.243.721        | 657.643.944        | 24.962.487.497        | 932.960.820          |
| Hàng gửi bán                        | 45.300.259            | -                  | 45.300.259            | -                    |
| <b>Tổng</b>                         | <b>93.970.949.347</b> | <b>868.260.545</b> | <b>98.355.893.405</b> | <b>1.249.396.675</b> |

## 5.5 Chi phí trả trước

|                                  | 31/12/2015           | 01/01/2015           |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                  | <b>1.220.169.334</b> | <b>1.202.407.164</b> |
| Dàn quảng cáo                    | 147.840.000          | 431.018.182          |
| Chi phí Bảo hiểm                 | 301.322.850          | 274.009.510          |
| Chi phí đăng kiểm                | 5.910.000            | 48.050.000           |
| Chi phí sửa chữa                 | 243.946.754          | -                    |
| Phí in lịch                      | 97.000.000           | 100.000.000          |
| Đề tài 119                       | 88.872.750           | 88.872.750           |
| Chi phí thuê văn phòng           | 249.551.705          | 144.334.076          |
| Các khoản khác                   | 85.725.275           | 116.122.646          |
| <b>Dài hạn</b>                   | <b>3.505.547.187</b> | <b>1.840.579.837</b> |
| Quyền sử dụng Đất tại An Đồng    | 178.413.867          | 202.042.035          |
| Cải tạo nâng cấp đường An Đồng   | 112.000.000          | 280.000.000          |
| Tiền mua công thức sơn           | 634.718.000          | 785.702.000          |
| Công cụ dụng cụ phân bổ          | 102.729.443          | 169.835.802          |
| Cải tạo nâng cấp đường 208       | 403.000.000          | 403.000.000          |
| Chi phí du lịch thăm quan        | 574.800.000          | -                    |
| Đề tài sơn chống cháy            | 342.817.727          | -                    |
| Đề tài sơn chống hà gỗ           | 327.700.000          | -                    |
| CP trả trước mua công nghệ Alkyd | 829.368.150          | -                    |
| <b>Tổng</b>                      | <b>4.725.716.521</b> | <b>3.042.987.001</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SON HẢI PHÒNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

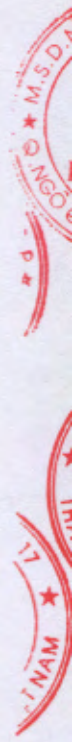
MẪU B 09-DN/HN

**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Tổng            |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                                    |                              |                 |
| Số dư tại 01/01/2015          | 55.043.898.755            | 54.049.186.060       | 11.470.938.196                     | 5.629.185.081                | 126.193.208.092 |
| Tăng trong năm                | 4.490.251.444             | 24.002.043.745       | 25.947.470.273                     | 728.009.959                  | 55.167.775.421  |
| Mua trong năm                 | 4.490.251.444             | 24.002.043.745       | 25.947.470.273                     | 728.009.959                  | 55.167.775.421  |
| Giảm trong năm                | -                         | 173.500.000          | 179.956.500                        | 59.680.000                   | 413.136.500     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | 173.500.000          | 179.956.500                        | 59.680.000                   | 413.136.500     |
| Số dư tại 31/12/2015          | 59.534.150.199            | 77.877.729.805       | 37.238.451.969                     | 6.297.515.040                | 180.947.847.013 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                                    |                              |                 |
| Số dư tại 01/01/2015          | 16.621.629.862            | 37.385.158.739       | 6.754.185.504                      | 3.968.460.184                | 64.729.434.289  |
| Tăng trong năm                | 2.258.224.737             | 4.993.507.782        | 3.053.003.343                      | 414.559.460                  | 10.719.295.322  |
| Khấu hao trong năm            | 2.258.224.737             | 4.993.507.782        | 3.053.003.343                      | 414.559.460                  | 10.719.295.322  |
| Giảm trong năm                | -                         | 173.500.000          | 179.956.500                        | 35.775.421                   | 389.231.921     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | 173.500.000          | 179.956.500                        | 35.775.421                   | 389.231.921     |
| Số dư tại 31/12/2015          | 18.879.854.599            | 42.205.166.521       | 9.627.232.347                      | 4.347.244.223                | 75.059.497.690  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                                    |                              |                 |
| Tại 01/01/2015                | 38.422.268.893            | 16.664.027.321       | 4.716.752.692                      | 1.660.724.897                | 61.463.773.803  |
| Tại 31/12/2015                | 40.654.295.600            | 35.672.563.284       | 27.611.219.622                     | 1.950.270.817                | 105.888.349.323 |

Công ty đã thế chấp nhà xưởng và một số phương tiện với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 97.412.344.207.000 VND (năm 2014: 35.533.446.190 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của thiết bị văn phòng bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 19.900.078.264 VND (năm 2014: 18.824.066.206 VND).



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN/HN

**5.7 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

|                               | Bản quyền, bằng<br>sáng chế | Phần mềm<br>máy vi tính | Hệ thống quản<br>lý môi trường | TSCĐ<br>vô hình khác | Tổng          |
|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------|--------------------------------|----------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                         |                                |                      |               |
| Số dư tại 01/01/2015          | 419.561.542                 | 1.524.834.500           | 184.015.238                    | 258.368.500          | 2.386.779.780 |
| Tăng trong năm                | -                           | -                       | -                              | -                    | -             |
| Mua trong năm                 | -                           | -                       | -                              | -                    | -             |
| Giảm trong năm                | -                           | -                       | -                              | -                    | -             |
| Số dư tại 31/12/2015          | 419.561.542                 | 1.524.834.500           | 184.015.238                    | 258.368.500          | 2.386.779.780 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                         |                                |                      |               |
| Số dư tại 01/01/2015          | 419.561.542                 | 345.253.010             | 145.678.724                    | 258.368.500          | 1.168.861.776 |
| Tăng trong năm                | -                           | 174.752.808             | 30.669.204                     | -                    | 205.422.012   |
| Khấu hao trong năm            | -                           | 174.752.808             | 30.669.204                     | -                    | 205.422.012   |
| Giảm trong năm                | -                           | -                       | -                              | -                    | -             |
| Số dư tại 31/12/2015          | 419.561.542                 | 520.005.818             | 176.347.928                    | 258.368.500          | 1.374.283.788 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                         |                                |                      |               |
| Tại 01/01/2015                | -                           | 1.179.581.490           | 38.336.514                     | -                    | 1.217.918.004 |
| Tại 31/12/2015                | -                           | 1.004.828.682           | 7.667.310                      | -                    | 1.012.495.992 |

**5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

*Đơn vị tính: VND*

|   | 31/12/2015           |                           | 01/01/2015            |                           |
|---|----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có<br>thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có<br>thể thu hồi |
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                        |                      |                           |                       |                           |
| - Xây dựng nhà xưởng và dây<br>truyền Alkyd                   | -                    | -                         | 26.811.032.190        | 26.811.032.190            |
| - Dự án nhà dầu Alkyd   | 576.747.283          | 576.747.283               | -                     | -                         |
| - Hệ thống phần mềm<br>điều khiển dây chuyền<br>sx nhựa Alkyd | 365.166.500          | 365.166.500               | -                     | -                         |
| - Hệ thống máy nghiền   | 649.082.042          | 649.082.042               | -                     | -                         |
| - Xây dựng nhà kho<br>Nitrocellulose                          | 1.016.699.437        | 1.016.699.437             | -                     | -                         |
| <b>Tổng</b>   | <b>2.607.695.262</b> | <b>2.607.695.262</b>      | <b>26.811.032.190</b> | <b>26.811.032.190</b>     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

MÃU B 09-DN/HN

Đơn vị tính: VND

|   | Tỷ lệ          |                     | 31/12/2015            |                       | 01/01/2015           |                       |                       |                      |
|---|----------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
|   | Vốn<br>năm giữ | Quyền<br>biểu quyết | Giá trị sổ sách       | Giá trị hợp lý*       | Dự phòng             | Giá trị sổ sách       | Giá trị hợp lý        | Dự phòng             |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>       |                |                     | 77.172.426.789        | 77.172.426.789        | -                    | 77.899.145.965        | 77.899.145.965        | -                    |
| Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam                | 22,65%         | 22,65%              | 8.155.000.000         | 16.783.479.602        | -                    | 8.155.000.000         | 16.354.039.982        | -                    |
| Công ty Giải pháp Sơn chuyên nghiệp PAINTPRO        | 20,00%         | 20,00%              | 3.040.000.000         | 776.787.320           | -                    | 3.040.000.000         | 1.817.016.877         | -                    |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC                        | 32,50%         | 32,50%              | 28.000.000.000        | 28.868.707.442        | -                    | 28.000.000.000        | 28.779.268.594        | -                    |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu | 29,95%         | 29,95%              | 28.974.100.000        | 30.743.452.425        | -                    | 28.974.100.000        | 30.948.820.512        | -                    |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                       |                |                     | 12.109.851.776        | 22.229.964.371        | 3.400.000.000        | 12.109.851.776        | 18.587.211.725        | 3.400.000.000        |
| Công ty TNHH VICO                                   | 12%            | 12%                 | 6.066.272.000         | 13.977.332.325        | -                    | 6.066.272.000         | 12.639.555.026        | -                    |
| Công ty Cổ phần SIVICO                              | 7%             | 7%                  | 1.243.579.776         | 6.852.632.046         | -                    | 1.243.579.776         | 4.547.656.699         | -                    |
| Công ty Cổ phần Bao Bì VLC                          | 2%             | 2%                  | 1.400.000.000         | 1.400.000.000         | -                    | 1.400.000.000         | 1.400.000.000         | -                    |
| Công ty CP Tôn mạ màu Việt Pháp                     |                |                     | 3.400.000.000         | -                     | 3.400.000.000        | 3.400.000.000         | -                     | 3.400.000.000        |
| <b>Tổng</b>   |                |                     | <b>89.282.278.565</b> | <b>99.402.391.160</b> | <b>3.400.000.000</b> | <b>90.008.997.741</b> | <b>96.486.357.690</b> | <b>3.400.000.000</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

## 5.10 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

|                                  | 31/12/2015            |                       | 01/01/2015            |                       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Ngắn hạn</b>               | <b>36.778.394.816</b> | <b>36.778.394.816</b> | <b>24.663.373.995</b> | <b>24.663.373.995</b> |
| Công ty TNHH FSI Việt Nam        | 1.647.903.138         | 1.647.903.138         | 4.486.813.540         | 4.486.813.540         |
| Công ty TNHH INFINTY             | 2.812.858.551         | 2.812.858.551         | 1.117.222.194         | 1.117.222.194         |
| Công ty TNHH BEST SOUTH VN       | 1.132.071.600         | 1.132.071.600         | 2.101.149.050         | 2.101.149.050         |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác | 31.185.561.527        | 31.185.561.527        | 16.958.189.211        | 16.958.189.211        |
| <b>b. Dài hạn</b>                | -                     | -                     | -                     | -                     |
| <b>Tổng</b>                      | <b>36.778.394.816</b> | <b>36.778.394.816</b> | <b>24.663.373.995</b> | <b>24.663.373.995</b> |

## 5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

|  | 01/01/2015         | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm   | 31/12/2015            |
|--|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>Phải nộp</b>    | <b>3.054.018.274</b>  | <b>37.341.221.730</b> | <b>35.880.129.849</b> |
| Thuế giá trị gia tăng                  | 996.244.967        | 23.462.459.006        | 23.058.996.515        | 1.399.707.458         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 1.713.370.693      | 11.312.538.437        | 10.108.954.095        | 2.916.955.035         |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 212.354.789        | 2.254.533.433         | 2.455.316.927         | 11.571.295            |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | 132.047.825        | 144.579.480           | 132.047.825           | 144.579.480           |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                  | 167.111.374           | 124.814.487           | 42.296.887            |
| <b>Phải thu</b>                        | <b>180.988.825</b> | <b>809.586.839</b>    | <b>638.025.137</b>    | <b>9.427.123</b>      |
| Thuế XNK                               | -                  | 631.253.993           | 637.020.147           | 5.766.154             |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 180.988.825        | 178.332.846           | 1.004.990             | 3.660.969             |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

## 5.12 Chi phí phải trả

|  | 31/12/2015           | 01/01/2015           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                        | <b>2.698.963.215</b> | <b>1.021.009.134</b> |
| Chi phí sử dụng bản quyền phải trả CMP | 1.080.862.469        | 431.294.900          |
| Chi phí lãi vay                        | 241.143.501          | 200.559.889          |
| Trích thưởng đại lý                    | 1.005.505.000        | 120.602.100          |
| Các khoản khác                         | 371.452.245          | 268.552.245          |
| <b>Dài hạn</b>                         | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Tổng</b>                            | <b>2.698.963.215</b> | <b>1.021.009.134</b> |

## 5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|                               | 31/12/2015           | 01/01/2015           |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>               | <b>2.964.574.692</b> | <b>2.913.912.279</b> |
| Kinh phí công đoàn            | 203.343.604          | 129.648.596          |
| Bảo hiểm xã hội               | 32.491.587           | 13.648.204           |
| Phải trả cổ phần hóa          | 351.930.365          | 351.930.365          |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.200.000.000        | 2.300.000.000        |
| Phải trả, phải nộp khác       | 176.809.136          | 118.685.114          |
| <b>Tổng</b>                   | <b>2.964.574.692</b> | <b>2.913.912.279</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

## 5.14 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

|  | 31/12/2015             |                        | Trong năm              |                        | 01/01/2015             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>150.941.995.645</b> | <b>176.145.206.051</b> | <b>352.188.350.009</b> | <b>345.083.601.371</b> | <b>143.837.247.007</b> | <b>121.214.361.319</b> |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền          | 98.175.931.335         | 98.175.931.335         | 237.037.923.136        | 230.192.911.312        | 91.330.919.511         | 91.330.919.511         |
| Ngân hàng Bưu điện Liên Việt                                       | -                      | -                      | -                      | 8.314.910.122          | 8.314.910.122          | 8.314.910.122          |
| Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 13.392.416.114         | 13.392.416.114         | 39.818.805.763         | 44.996.921.335         | 18.570.531.686         | 18.570.531.686         |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền          | -                      | 5.996.000.000          | -                      | 2.998.000.000          | 2.998.000.000          | 2.998.000.000          |
| Ngân hàng ACB  | 8.323.200.000          | 16.676.800.000         | 25.000.000.000         | 16.676.800.000         | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP quốc tế   | 2.681.558.699          | -                      | 2.681.558.699          | -                      | -                      | -                      |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN HP         | 14.937.461.765         | 37.447.118.492         | 39.441.351.494         | 37.447.118.492         | 12.943.228.763         | -                      |
| Vay cá nhân  | 13.431.427.732         | 4.456.940.110          | 8.208.710.917          | 4.456.940.110          | 9.679.656.925          | 6.027.864.368          |
| <b>Vay dài hạn</b>   | <b>15.972.864.368</b>  | <b>15.972.864.368</b>  | <b>11.700.000.000</b>  | <b>1.755.000.000</b>   | <b>6.027.864.368</b>   | <b>6.027.864.368</b>   |
| - Từ 12 tháng - 60 tháng   | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền (*)      | 6.027.864.368          | 6.027.864.368          | -                      | -                      | 6.027.864.368          | 6.027.864.368          |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế (**)  | 9.945.000.000          | 9.945.000.000          | 11.700.000.000         | 1.755.000.000          | -                      | -                      |
| <b>Tổng</b>  | <b>166.914.860.013</b> | <b>192.118.070.419</b> | <b>363.888.350.009</b> | <b>346.838.601.371</b> | <b>149.865.111.375</b> | <b>127.242.225.687</b> |

(\*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền theo Hợp đồng số 168/GHTD/2013/1803 tháng 10/2013, với mục đích vay Đầu tư Dây chuyền sản xuất Nhựa ALKYD công suất 5.000 tấn/năm; thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Hạn mức tín dụng 13.000.000.000 đồng; lãi suất thay đổi theo thông báo bằng văn bản tăng dần từng thời điểm.

(\*\*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế theo Hợp đồng số 034.HHTD2.009.15.VIB ngày 3/2/2015, số tiền vay 11.700.000.000 đồng; với mục đích vay mua xe oto hiệu Rolls-royce Ghost EWB series II; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân; lãi suất thả nổi; kỳ hạn thay đổi lãi suất 3 tháng/1 lần; hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

## 5.15 Vốn chủ sở hữu

## a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

|                                       | Số dư đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ         | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận             |                             | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Tổng |
|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------------------|------|
|                                       |                                |                         |                            |                      |                          |                           | Lợi nhuận<br>sau thuế | Lợi nhuận<br>chưa phân phối |                                    |      |
| Số dư tại 01/01/2014                  | 80.071.770.000                 | 10.787.152.766          | 7.250.586.886              | (467.410.000)        | 29.580.090.113           | 5.000.305.727             | 34.373.835.996        | 11.347.714.633              | 177.944.046.121                    |      |
| Tăng vốn                              | -                              | -                       | -                          | -                    | 3.500.000.000            | 391.773.804               | -                     | -                           | 3.891.773.804                      |      |
| Lãi trong năm trước                   | -                              | -                       | -                          | -                    | -                        | -                         | 31.946.153.270        | 1.484.326.785               | 33.430.480.055                     |      |
| Trích lập các quỹ                     | -                              | -                       | -                          | -                    | -                        | -                         | (9.487.532.837)       | -                           | (9.487.532.837)                    |      |
| Chia trả cổ tức                       | -                              | -                       | -                          | -                    | -                        | -                         | (19.217.224.800)      | -                           | (19.217.224.800)                   |      |
| Giảm khác                             | -                              | -                       | -                          | -                    | -                        | 58.527.516                | (52.124.550)          | -                           | 6.402.966                          |      |
| <b>Số dư tại 31/12/2014</b>           | <b>80.071.770.000</b>          | <b>10.787.152.766</b>   | <b>7.250.586.886</b>       | <b>(467.410.000)</b> | <b>33.080.090.113</b>    | <b>5.333.552.015</b>      | <b>37.563.107.079</b> | <b>12.832.041.418</b>       | <b>205.772.364.177</b>             |      |
| Số dư tại 01/01/2015                  | 80.071.770.000                 | 10.787.152.766          | 7.250.586.886              | (467.410.000)        | 38.413.642.128           | -                         | 37.563.107.079        | 12.832.041.418              | 186.450.890.277                    |      |
| Lãi trong năm này                     | -                              | -                       | -                          | -                    | -                        | -                         | 43.954.897.330        | 834.802.007                 | 44.789.699.337                     |      |
| Trích lập các quỹ                     | -                              | -                       | -                          | -                    | 9.100.000.000            | -                         | (12.329.341.808)      | -                           | (3.229.341.808)                    |      |
| Chia trả cổ tức                       | -                              | -                       | -                          | -                    | -                        | -                         | (19.105.046.400)      | -                           | (19.105.046.400)                   |      |
| Tạm trích quỹ khen<br>thưởng phúc lợi | -                              | -                       | -                          | -                    | -                        | -                         | (3.950.000.000)       | -                           | (3.950.000.000)                    |      |
| Giảm khác                             | -                              | -                       | -                          | -                    | (294.087.320)            | -                         | (80.886.881)          | -                           | (374.974.201)                      |      |
| <b>Số dư tại 31/12/2015</b>           | <b>80.071.770.000</b>          | <b>10.787.152.766</b>   | <b>7.250.586.886</b>       | <b>(467.410.000)</b> | <b>47.219.554.808</b>    | <b>-</b>                  | <b>46.052.729.320</b> | <b>13.666.843.425</b>       | <b>204.581.227.205</b>             |      |

5.15 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Năm 2015<br>VND | Năm 2014<br>VND |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| Vốn góp tại đầu năm       | 80.071.770.000  | 80.071.770.000  |
| Vốn góp tăng trong năm    | -               | -               |
| Vốn góp giảm trong kỳ     | -               | -               |
| Vốn góp tại cuối năm      | 80.071.770.000  | 80.071.770.000  |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 19.105.046.400  | 19.217.224.800  |
| Phân phối các quỹ         | 16.279.341.808  | 9.487.532.837   |

c. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

Năm 2015

Chưa công bố, mới thông báo tạm ứng cổ tức năm 2015 là 15%

d. Cổ phiếu

|   | Năm 2015<br>Cổ phiếu | Năm 2014<br>Cổ phiếu |
|---|----------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đầu năm                       | 8.007.177            | 8.007.177            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng          | -                    | -                    |
| Cổ phiếu phổ thông                              | -                    | -                    |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                  | 46.741               | 46.741               |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 46.741               | 46.741               |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 7.960.436            | 7.960.436            |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 7.960.436            | 7.960.436            |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000               | 10.000               |

5.16 **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                    | Năm 2015<br>VND        | Năm 2014<br>VND        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 489.719.262.324        | 394.388.107.794        |
| <b>Tổng</b>                        | <b>489.719.262.324</b> | <b>394.388.107.794</b> |

5.17 **Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | Năm 2015<br>VND      | Năm 2014<br>VND    |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
| Chiết khấu thương mại | 4.698.040.847        | 819.945.154        |
| Hàng bán bị trả lại   | 32.610.520           | 117.673.775        |
| <b>Tổng</b>           | <b>4.730.651.367</b> | <b>937.618.929</b> |

## 5.18 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                             | Năm 2015<br>VND        | Năm 2014<br>VND        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng hóa thành phẩm | 340.238.270.032        | 287.585.575.774        |
| <b>Tổng</b>                 | <b>340.238.270.032</b> | <b>287.585.575.774</b> |

## 5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

|                             | Năm 2015<br>VND      | Năm 2014<br>VND      |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 4.677.888.808        | 3.756.857.795        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.153.340.000        | 1.622.770.000        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | 207.591.207          | 269.706.504          |
| <b>Tổng</b>                 | <b>7.038.820.015</b> | <b>5.649.334.299</b> |

## 5.20 Chi phí hoạt động tài chính

|                                  | Năm 2015<br>VND       | Năm 2014<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay                     | 17.733.399.793        | 11.403.123.461        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá             | 855.389.368           | 430.375.056           |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 153.994.000           | -                     |
| <b>Tổng</b>                      | <b>18.742.783.161</b> | <b>11.833.498.517</b> |

## 5.21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

|  | Năm 2015<br>VND        | Năm 2014<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Chi phí bán hàng</b>  | <b>50.106.200.887</b>  | <b>37.480.794.658</b>  |
| Chi phí nhân viên  | 11.378.401.262         | 6.733.032.011          |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì  | 2.066.638              | 950.719.693            |
| Chi phí dùng cụ, đồ dùng   | 348.413.634            | -                      |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 447.312.130            | 220.997.908            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | -                      | -                      |
| - Chi phí bốc xếp, vận chuyển  | 23.557.889.694         | -                      |
| - Chi phí quảng cáo tiếp thị   | 1.863.679.037          | -                      |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 2.276.302.080          | 23.115.388.503         |
| Chi phí bằng tiền khác   | -                      | -                      |
| - Chi phí công tác   | 897.833.181            | -                      |
| - Chi phí Tiếp khách   | 1.218.646.334          | -                      |
| - Chi phí Hội nghị khách hàng  | 1.382.044.401          | -                      |
| - Chi phí bán quyền  | 2.248.513.233          | -                      |
| - Bằng tiền khác   | 4.485.099.263          | 6.460.656.543          |
| <b>Chi phí quản lý</b>   | <b>26.503.780.201</b>  | <b>21.891.752.663</b>  |
| Chi phí nhân viên quản lý  | 14.534.962.421         | 12.013.066.681         |
| Chi phí vật liệu quản lý   | 33.500.071             | 353.217.485            |
| Chi phí đồ dùng văn phòng  | 572.519.984            | -                      |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 1.196.101.521          | 1.120.238.015          |
| Thuế phí và lệ phí   | 694.067.848            | 452.968.327            |
| Chi phí dự phòng   | 184.433.594            | -                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 1.923.934.560          | 966.408.174            |
| Chi phí bằng tiền khác   | -                      | -                      |
| - Chi phí Tiếp khách, hội nghị   | 1.631.846.051          | -                      |
| - Chi phí công tác   | 2.285.481.703          | -                      |
| - Chi phí bằng tiền khác   | 3.446.932.448          | 6.985.853.981          |
| <b>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng<br/>và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>(1.049.848.645)</b> | <b>(2.874.690.342)</b> |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu  | (1.049.848.645)        | (2.874.690.342)        |
| <b>Tổng</b>  | <b>75.560.132.443</b>  | <b>56.497.856.979</b>  |

## 5.22 Thu nhập khác/Chi phí khác

|  | Năm 2015<br>VND    | Năm 2014<br>VND   |
|--|--------------------|-------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                     |                    |                   |
| Thu bán phế liệu, vật tư, công cụ        | 114.472.723        | 13.165.412        |
| Thu chênh lệch kiểm kê                   | 11.065.988         | 28.526.931        |
| Điều chỉnh giảm thu nhập khác năm 2013   | -                  | -                 |
| Các khoản khác                           | 73.290.171         | 217.000           |
| <b>Tổng</b>                              | <b>198.828.882</b> | <b>41.909.343</b> |
| <b>Chi phí khác</b>                      |                    |                   |
| Giá trị còn lại công cụ, vật tư thanh lý | 23.904.579         | -                 |
| <b>Tổng</b>                              | <b>23.904.579</b>  | <b>-</b>          |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                    | <b>174.924.303</b> | <b>41.909.343</b> |

## 5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|   | Năm 2015<br>VND       | Năm 2014<br>VND      |
|---|-----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 11.312.538.437        | 8.262.998.760        |
| <b>Tổng</b>   | <b>11.312.538.437</b> | <b>8.262.998.760</b> |

## 5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|  | Năm 2015<br>VND | Năm 2014<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 46.437.412.026  | 34.369.418.935  |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát  | 2.482.514.696   | 2.423.265.665   |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | -               | -               |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | 3.950.000.000   | 3.229.341.808   |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông | 40.004.897.330  | 28.716.811.462  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)                   | 7.960.436       | 7.960.436       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                             | <b>5.025</b>    | <b>3.607</b>    |

## 5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2015<br>VND        | Năm 2014<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 262.302.330.275        | 213.358.948.705        |
| Chi phí nhân công                | 46.002.508.065         | 35.840.455.629         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.924.717.334         | 6.601.295.821          |
| Chi phí dự phòng                 | 184.433.594            | (2.186.056.328)        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 33.959.750.062         | 30.153.940.965         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 20.892.837.288         | 15.441.397.132         |
| <b>Tổng</b>                      | <b>374.266.576.618</b> | <b>299.209.981.924</b> |



## 6. THÔNG TIN KHÁC

## 6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

## Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

| Bên liên quan                        | Tính chất giao dịch | Năm 2015<br>VND | Năm 2014<br>VND |
|--------------------------------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| Hội đồng Quản trị<br>và Ban Giám đốc | Lương và thù lao    | 4.370.716.982   | 2.709.021.739   |

## Số dư với các bên liên quan

| Các khoản phải thu                                | Tính chất giao dịch | 31/12/2015<br>VND | 01/01/2015<br>VND |
|---|---------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Sơn<br>Dầu khí Việt Nam           | Bán hàng            | 5.820.742.189     | 17.566.115.867    |
| Công ty CP Bất động sản Sơn<br>và Hóa chất Á Châu | Tiền cho vay và lãi | 63.292.907.195    | 32.061.562.225    |
| Công ty TNHH VICO                                 | Tiền cổ tức         | 727.887.360       | 727.920.000       |
| Công ty Cổ phần SIVICO                            | Bán hàng            | 109.130.340       | 43.078.200        |
|   | Tiền cổ tức         | 337.500.000       | 324.000.000       |
| Công ty Cổ phần Bao Bì VLC                        | Tiền cho vay và lãi | 39.328.417        | 2.189.601.901     |
|   | Tiền cổ tức         | 320.000.000       | -                 |

## Giao dịch với các bên liên quan

| Các bên liên quan                       | Tính chất giao dịch | Năm 2015<br>VND | Năm 2014<br>VND |
|---|---------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>          |                     |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Sơn<br>Dầu khí Việt Nam | Mua hàng hóa        | 21.076.204.011  | 15.782.857.349  |
| Công ty Cổ phần SIVICO                  | Mua hàng hóa        | 3.686.290.600   | -               |
| <b>Chia lãi Công ty con, liên doanh</b> |                     |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Sivico                  | Cổ tức              | 337.500.000     | 337.500.000     |
| Công ty TNHH Vico                       | Cổ tức              | 1.455.840.000   | 1.455.840.000   |
| Công ty Cổ phần Bao Bì VLC              | Cổ tức              | 320.000.000     | -               |

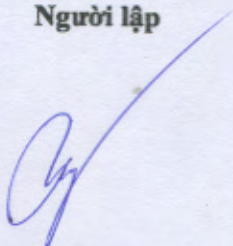
**6.3 Thông tin so sánh**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm 2014 như sau:

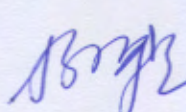
| STT | Chi tiêu               | 31/12/2014<br>VND | 01/01/2015<br>VND | Chênh lệch<br>VND |
|-----|------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 1   | Phải thu ngắn hạn khác | 45.962.294.388    | 47.110.739.128    | (1.148.444.740)   |
| 2   | Tài sản ngắn hạn khác  | 1.184.944.740     | -                 | 1.184.944.740     |
| 3   | Quỹ đầu tư phát triển  | 33.080.090.113    | 38.413.642.128    | (5.333.552.015)   |
| 4   | Quỹ dự phòng tài chính | 5.333.552.015     | -                 | 5.333.552.015     |

Người lập



**Đoàn Thị Dung**

Kế toán trưởng



**Bùi Kim Ngọc**

Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2016  
Tổng Giám đốc



**Nguyễn Văn Dũng**